

## BÀI: NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

## UNIT 1: TOWNS AND CITIES

## MÔN: TIẾNG ANH – FRIENDS PLUS - LỚP 6



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## Tổng hợp Ngữ pháp (Grammar) – Unit 1. Towns and cities – tiếng Anh 6 – Friends plus (Chân trời sáng tạo)

## I. Is there/ Are there/ How many...?

## 1. Quy tắc:

- **Is there** + a/ an + danh từ số ít, đếm được?: Có một...
- **Are there** + danh từ số nhiều?: Có...
- **How many** + danh từ số nhiều?: Có bao nhiêu...?

## RULES (Quy luật)

1. We use **any** in questions.*(Chúng ta dùng “any” với câu hỏi.)*2. We use *Yes, there is* and *No, there isn't* with **singular nouns**.*(Chúng ta dùng “Yes, there is” và “No, there isn't” với các danh từ số ít.)*3. We use *Yes, there are* and *No, there aren't* with **plural nouns**.*(Chúng ta sử dụng “Yes, there are” và “No, there aren't” với danh từ số nhiều.)*4. We use *How many ... ?* with **plural nouns**.*(Chúng ta sử dụng How many...? với danh từ số nhiều.)*

## 2. Ví dụ:

- **Are there** any trees in your town or city? – Yes, there are.*(Ở thị trấn hay thành phố của bạn có cây không? – Có.)*- **Is there** a park or a sports centre? – No, there isn't.*(Có công viên hay trung tâm thể thao không? – Không có.)*- **How many** swimming pools are there? – There is a swimming pools./ There are two swimming pools.)*(Có bao nhiêu hồ bơi? – Có 1 cái hồ bơi./ Có hai cái hồ bơi)*- **Are there** any exciting places for young people? – Yes, there are.*(Có nơi nào thú vị cho thanh niên không? – Có.)*- **How many** people live in your town or city? – There are about 200,000 people.*(Có bao nhiêu người ở thị trấn hay thành phố của bạn? – Có khoảng 200,000 người.)*

## II. Definite and zero articles

(Mạo từ xác định & không dùng mạo từ)

### RULES (Quy luật)

We use **the** to talk about one particular thing.

(Chúng ta dùng "the" để nói về một thứ cụ thể.)

We use **zero article** to talk about things in general.

(Chúng ta không sử dụng mạo từ để nói về các thứ nói chung.)

### Ví dụ:

1. There are lots of things to do on **the** cruise ship.

(Có rất nhiều thứ để làm trên tàu du lịch.)

2. I go running in **the** park near my house.

(Tôi đi chạy trong công viên gần nhà.)

3. I think **Ø** climbing is an exciting sport.

(Tôi nghĩ leo núi là một môn thể thao thú vị.)

4. My dad likes cooking **Ø** Italian food.

(Bố tôi thích nấu ăn món ăn Ý.)

## III. Comparative adjectives

(Dạng so sánh hơn của tính từ)

Short adjectives (Tính từ ngắn)		Long adjectives (Tính từ dài)		
<b>Regular</b> (Có quy tắc)	<b>Adjective</b> (Tính từ)	<b>Comparative</b> (So sánh hơn)	<b>Adjective</b> (Tính từ)	<b>Comparative</b> (So sánh hơn)
End in -e (Tận cùng là -e)	quiet	quieter	dangerous	more dangerous
End in consonant + y (Tận cùng là -y)	clean, slow	cleaner, slower	modern, expensive	more modern, more expensive
End in consonant + vowel + consonant (Tận cùng là phụ âm + nguyên âm + phụ âm)	friendly, pretty big, hot	friendlier, prettier bigger, hotter	<b>Irregular</b> (Bất quy tắc)	
			<b>Adjective</b> (Tính từ)	<b>Comparative</b> (So sánh hơn)
			bad	worse
			good	better
			far	further/ farther

### Ví dụ:

1. It's more expensive here than in my country.

*(Ở đây đất hơn ở nước tôi.)*

2. The weather today is worse than it was yesterday.

*(Thời tiết hôm nay xấu hơn hôm qua.)*

3. Why is this class quieter than the other class?

*(Tại sao lớp này yên tĩnh hơn lớp kia?)*

4. Are the buildings in New York more modern than the buildings in Oxford?

*(Các tòa nhà ở New York có hiện đại hơn các tòa nhà ở Oxford không?)*

5. This house is prettier than that house.

*(Ngôi nhà này đẹp hơn ngôi nhà kia.)*